

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 194/2025/DS-PT

Ngày: 25/9/2025

“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Toàn
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hán Hương và bà Điều Thị Bích Lướt
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Long-Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Ngọc Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 19 và ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2025/DSPT ngày 27 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Toà án Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ (nay là Tòa án khu vực 3 - Phú Thọ) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2025/QĐXXPT - DS ngày 11 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; Địa chỉ: Khu C, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ (nay là xã H, tỉnh Phú Thọ). Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1959; Địa chỉ: Khu dân cư P, phường P, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

Bị đơn: Ông Nguyễn Bá B, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ (nay là xã H, tỉnh Phú Thọ).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Bá H1, sinh năm 1991; Địa chỉ: Khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ (nay là xã H, tỉnh Phú Thọ). Ông B vắng mặt, anh H1 có mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Tổ D, H, L, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng). Có mặt

Ông Nguyễn Bá H3, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ (nay là xã H, tỉnh Phú Thọ). Có mặt

Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1973. Địa chỉ: Khu C, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ (nay là xã H, tỉnh Phú Thọ). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P: Bà Bùi Thu H4 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh P. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1974; Địa chỉ: Khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ (nay là xã H, tỉnh Phú Thọ). Có mặt

Bà Đào Thị Kim N, sinh năm 1966; Địa chỉ: Khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ (nay là xã H, tỉnh Phú Thọ). Có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bố bà là ông Nguyễn Bá P1, sinh năm 1931 (đã chết năm 2010), mẹ bà là bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1932 (đã chết 2001). Khi chết, ông P1 và bà T2 để lại khối tài sản là diện tích đất 1880 m², tại thửa số 106, tờ bản đồ số 01 (1) địa chỉ khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ đứng tên hộ ông Nguyễn Bá P1 được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 624086, ngày 25/02/2004 (cấp lại lần 2). Trên đất có 01 nhà gỗ 03 gian của ông P1, bà T2 xây dựng. Năm 2005, ông B đã dỡ bỏ ngôi nhà và xây dựng nhà như hiện tại trên ngôi nhà cũ.

Khi chết, bố mẹ bà không để lại di chúc. Bố mẹ bà sinh được 06 người con gồm: bà, ông Nguyễn Bá B, ông Nguyễn Bá H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị T3. Bà T3 chết năm 1996, không có chồng, không có con. Bố mẹ bà không có con nuôi. Bố mẹ đẻ của bố mẹ bà đều đã chết. Hiện nay, diện tích đất trên do ông B và ông H3 đang quản lý, sử dụng và xây dựng nhà ở, công trình xây dựng trên đất. Nhà và các tài sản ông H3 và ông B xây dựng trên đất là tài sản riêng của ông B và ông H3.

Khi bà và các chị em đi lấy chồng, bố mẹ bà ở cùng với ông H3 và ông B. Ông H3 và ông B đều có công chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ đến khi chết. Bà, bà H2 và bà P đi lấy chồng nhưng vẫn ở gần, thì có công phụ giúp ông B, ông H3 chăm sóc cha mẹ khi ốm đau bệnh tật đến khi chết. Còn đối với công sức san ủi đất như ông B trình bày trong đơn đề nghị là không đúng. Việc san ủi đất là không mất chi phí gì. Gia đình ông T4 và ông H5 đã xin đất nên đã đào đất. Vì vậy hiện trạng đất mặt phẳng như hiện nay.

Đến nay, bà yêu cầu Toà án nhân dân huyện Thanh Ba chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Bá P1 và bà Nguyễn Thị T2 là diện tích đất 1880 m² theo quy định của pháp luật. Nếu chia bà đề nghị được chia đất để sử dụng.

* Bị đơn ông Nguyễn Bá B trình bày:

Ông công nhận lời trình bày của bà T về nguồn gốc diện tích đất 1880 m², tại thửa số 106, tờ bản đồ số 01 (1) địa chỉ khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ đứng tên hộ ông Nguyễn Bá P1 được UBND huyện T cấp ngày 25/02/2004, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 624086 là của bố mẹ tôi là ông Nguyễn Bá P1, bà Nguyễn Thị T2 để lại. Khi chết, bố mẹ ông không để lại di chúc. Bố mẹ ông sinh được 06 người con gồm: ông, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Bá H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị T3. Bà T3 chết năm

1996, không có chồng, không có con. Bố mẹ ông không có con nuôi. Bố mẹ đẻ của bố mẹ ông đều đã chết. Hiện nay, diện tích đất trên do ông và ông H3 đang quản lý, sử dụng và xây dựng nhà ở, công trình xây dựng trên đất.

Trên đất bố mẹ ông để lại có 01 nhà gỗ 03 gian của cha mẹ xây dựng. Năm 2005, ông đã dỡ bỏ ngôi nhà và xây dựng nhà như hiện tại trên ngôi nhà cũ của bố mẹ. Ông đã xây dựng nhà ở, công trình phụ trên đất từ năm 2005 đúng như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ Tòa án công bố. Đối với các tài sản trên đất tôi xây dựng là tài sản của ông.

Đến nay, bà T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Bá P1 và bà Nguyễn Thị T2 là diện tích đất 1880 m², quan điểm của ông là ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ ông theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị được chia đất theo quy định của pháp luật.

Ông yêu cầu Tòa án xem xét công sức của ông trong việc cải tạo đất của cha mẹ để lại. Từ khi ông ở trên đất của cha mẹ, ông đã phải vay mượn thuê người san ủi bằng thủ công mỗi năm một ít cho đến nay thì đất mới bằng phẳng như bây giờ. Từ năm 1994, khi bố mẹ ông còn sống, bố mẹ ông đã chia đất cho ông và ông H3 sử dụng như hiện trạng hiện nay. Tuy nhiên bố mẹ và gia đình chỉ chia miệng với nhau, không có văn bản gì. Từ năm 1994, ông sử dụng phần đất cha mẹ chia cho ông. Phần đất ông đang sử dụng là một quả đồi, ông phải thuê người san ủi, cải tạo đất với chiều cao là 2,5m, chiều rộng là 30 cm, chiều dài 35m. Tổng khối lượng san ủi là 2625 m³ đất, khối lượng cải tại vườn, đổ đất là 525 m² x 0,5 = 262 m³ đất phù sa. Tôi quy đổi thành giá bây giờ là 300.000 đồng/ 1 khối. Tiền san ủi mặt bằng 2625 m³ x 300.000 đồng = 787.500.000 đồng. Tiền đổ đất phù sa: 262 m³ x 300.000 đồng = 78.600.000 đồng. Tiền xây tường rào bảo vệ là 50.000.000 đồng. Tiền xây và đào giếng là 20.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền ông phải đầu tư, cải tạo phần đất ông sử dụng là 936.100.000 đồng. Bà H2, bà P, bà T đi lấy chồng, không có công sức gì đóng góp gì trong việc san ủi, cải tạo mặt bằng đất và cũng không chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ lúc tuổi già.

Từ năm 1994, ông Nguyễn Bá P1 là bố đẻ của ông đã ở cùng ông đến khi ông chết là năm 2010. Còn bà Nguyễn Thị T2 (mẹ đẻ ông) thì ở với ông Nguyễn Bá H3. Khi mẹ đẻ ông bị ốm nặng thì ông là người chăm sóc mẹ trước khi bà chết 3 tháng. Nếu chia di sản thừa kế của cha mẹ ông, ông đề nghị xem xét công sức ông nuôi dưỡng chăm sóc cha mẹ ông và công sức tôi san ủi, cải tạo đất theo quy định của pháp luật.

Ông đã nhận được quyết định cung cấp chứng cứ của Tòa án số: 31/2024/QĐ-CCTLCC ngày 27/9/2024 của Tòa án về việc cung cấp tài liệu chứng cứ ông đã có công san ủi, cải tạo diện tích đất với chi phí là 936.100.000 đồng. Hết thời 15 ngày, Tòa án yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ ông không cung cấp được cho Tòa án chứng minh các chi phí trên. Lý do là: Thời gian cải tạo đã lâu, ông đã già nên đầu óc không nhớ chính xác nên không cung cấp được cho Tòa án.

Anh Nguyễn Bá H1 là đại diện theo uỷ quyền cho bị đơn là ông Nguyễn Bá B trình bày: Đề nghị chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, chia thừa

kế theo những người có tên trong sổ hộ khẩu thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong hộ khẩu gia đình ông Nguyễn Bá P1.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Bá H3 trình bày:

Ông công nhận về nguồn gốc đất, di sản thừa kế ông Nguyễn Bá P1 và bà Nguyễn Thị T2 để lại, công nhận hàng thừa kế như bà T và ông B trình bày như trên, không có ý kiến gì. Ông H3, bà P và bà H2 đều yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Tài sản của bố mẹ để lại là diện tích đất 1880 m², tại thửa số 106, tờ bản đồ số 01 (1) địa chỉ khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ đứng tên hộ ông Nguyễn Bá P1 được UBND huyện T cấp ngày 25/02/2004, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 624086.

Hiện trạng thửa đất 1880 m² của cha mẹ ông để lại có hiện trạng gần như bây giờ. Khi bố mẹ ông còn sống, ông và ông B vẫn ở cùng bố mẹ tại ngôi gỗ 03 gian của bố mẹ. Bố mẹ ông có tự chia cho ông phần đất như hiện tại để ông sử dụng. Phía đằng sau đất nhà ông B diện tích khoảng hơn 400 m², nhà ông B đang trồng rau hiện trạng trước đây cao khoảng 2 m, không phải một quả đồi như ông B trình bày. Năm 1995, ông Nguyễn Đình T4 và ông Hoàng Văn H5 đều có địa chỉ khu A xã H, huyện T là hàng xóm, nhà giáp gia đình ông có nhu cầu cần đất để san ủi đất nên gia đình ông đã cho ông T4 và ông H5 đào đất để lấy đất san mặt bằng. Gia đình ông T4 và ông H5 đã đào đất nên hiện trạng đất mặt phẳng như hiện nay. Ông B và gia đình ông đều không phải trả tiền công san ủi mặt bằng. Ngôi nhà của bố mẹ ông trước đây là nhà gỗ 03 gian lợp lá cọ. Năm 2005, ông B đã dỡ bỏ ngôi nhà và xây dựng nhà như hiện tại trên ngôi nhà cũ. Hiện trạng đất vẫn bằng phẳng như hiện nay.

Từ nhỏ ông ở cùng bố mẹ, năm 2001 thì mẹ đẻ ông chết. Ông có chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Khi mẹ ông bị ốm nặng 03 tháng cuối, ông B và ông cùng chăm sóc, chứ không phải 1 mình ông B chăm sóc bà như ông B trình bày. Nếu chia di sản thừa kế của cha mẹ ông, ông đề nghị xem xét công sức tôi nuôi dưỡng chăm sóc cha mẹ ông theo quy định của pháp luật.

Ông đề nghị được chia theo quy định của pháp luật và đề nghị được chia đất để sử dụng.

2. Bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P đều trình bày:

Hai bà công nhận về nguồn gốc đất, di sản thừa kế ông Nguyễn Bá P1 và bà Nguyễn Thị T2 để lại, công nhận hàng thừa kế như bà T và ông B trình bày như trên, không có ý kiến gì. Ông H3, bà P và bà H2 đều yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Tài sản của bố mẹ để lại là diện tích đất 1880 m², tại thửa số 106, tờ bản đồ số 01 (1) địa chỉ khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ đứng tên hộ ông Nguyễn Bá P1 được UBND huyện T cấp ngày 25/02/2004, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 624086. Sau khi các con gái đi lấy chồng thì bố mẹ hai bà ở cùng với ông H3 và ông B. Ông H3 và ông B đều có công chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ đến khi chết. Bà H2, bà T và bà P đi lấy chồng nhưng vẫn ở gần, thì có công phụ giúp ông B, ông H3 chăm sóc cha mẹ khi ốm đau bệnh tật đến khi chết.

Còn đối với công sức san ủi đất như ông B trình bày là không đúng. Bà H2, bà P đều công nhận lời trình bày của ông H3. Việc san ủi đất là không mất chi phí gì. Gia đình ông T4 và ông H5 đã xin đất nên đã đào đất nên hiện trạng đất mặt phẳng như hiện nay.

Bà P, bà H2 đều đề nghị được chia theo quy định của pháp luật và đều đề nghị được chia đất để sử dụng.

3. Bà Nguyễn Thị T1 - vợ của ông Nguyễn Bá H3 trình bày:

Tôi và ông Nguyễn Bá H3 (là con của ông Nguyễn B1 và bà Nguyễn Thị T2) có kết hôn với nhau năm 2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi sống chung với gia đình nhà chồng tôi (ông Nguyễn Bá P1 nhà anh trai tôi ông Nguyễn Bá B). Ngôi nhà gỗ trước đây của ông P1, bà T2 được xây dựng khi tôi chưa lấy ông H3 nên tôi không có công sức đóng góp gì trong việc xây dựng ngôi nhà đó. Năm 2005 gia đình ông B làm nhà, năm 2006 vợ chồng tôi làm nhà ra ở riêng trên cùng mảnh đất của ông P1 và bà T2, đây là tài sản riêng của vợ chồng tôi. Từ năm 2006 đến năm 2010 (khi ông P1 chết) hộ khẩu của ông P1 ở cùng hộ khẩu của gia đình tôi, nhưng ông P1 ở cùng gia đình ông B chăm sóc. Do ông H3 và ông B thống nhất vợ chồng ông B nuôi bố còn chồng tôi nuôi mẹ. Năm 2010 bố chồng tôi chết, không để lại di chúc. Nay bà T có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của ông P1 và bà T2 thì quan điểm của tôi là đề nghị được giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Bà Đào Thị Kim N trình bày:

Năm 1990 tôi kết hôn với ông Nguyễn Bá B (là con của ông Nguyễn Bá P1 và bà Nguyễn Thị T2). Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi chung sống với gia đình nhà chồng tại khu A xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Ngôi nhà gỗ của ông P1 bà T2 trước đây được xây dựng khi tôi chưa lấy ông B nên không có công sức đóng góp gì. Năm 2001 bà T2 mẹ chồng tôi chết không để lại di chúc. Đến năm 2005 vợ chồng tôi xây dựng ngôi nhà trên mảnh đất của ông P1 bà T2, ông P1 vẫn ở chung với gia đình tôi đến năm 2010 ông P1 chết không để lại di chúc. Đến năm 2022 vợ chồng tôi sửa lại ngôi nhà này. Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 106 tờ bản đồ số 01 (1)(1) diện tích 1880 m²(trong đó 400 m²đất ở, 1480 m²đất vườn), thì quan điểm của tôi là đề nghị chia theo hộ gia đình khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Yêu cầu trả tiền công san lấp lại cho gia đình tôi từ năm 1995.

Tòa án xác minh tại địa phương:

Biên bản xác minh ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ về nguồn gốc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01, kết quả thể hiện: Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01 diện tích 1880 m²(trong đó 400 m²đất ở, 1480 m²đất vườn) địa chỉ khu A xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ do UBND huyện T cấp ngày 25/02/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Bá P1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S624086 có nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Bá P1 và bà Nguyễn Thị T2 khai hoang từ năm 1968. Diện tích đất trên được cấp Giấy chứng nhận lần đầu năm 1991, thời điểm đó hộ ông P1 gồm có: bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Bá B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Bá H3, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T3. Đến ngày 25/02/2004 diện tích đất này được

Nhà nước cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm cấp đất năm 2004 hộ ông P1 gồm có: ông Nguyễn Bá B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Bá H3, bà Nguyễn Thị P. Bà Nguyễn Thị T2 chết năm 2001; bà Nguyễn Thị T3 chết năm 1996, không có chồng con.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 16/7/2024 tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01 diện tích đất 1880 m² địa chỉ: Khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ thể hiện như sau:

- 1 m² đất ở có giá 2.000.000đ (hai triệu đồng).
- 400 m² đất ở x 2.000.000đ = 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng).
- 1 m² đất vườn có giá 300.000đ (ba trăm ngàn đồng)
- 1480 m² đất vườn x 300.000đ = 444.000.000đ (Bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

- *Tài sản trên đất ông Nguyễn Bá B:*

+ 01 nhà chính xây dựng năm 2005, sửa chữa năm 2022 nhà cấp 4 diện tích 101,2 m² có giá 26.238.000đ (Hai mươi sáu triệu hai trăm ba mươi tám ngàn đồng).

+ 01 nhà kho xây dựng năm 2005 diện tích 30,1 m² có giá 5.668.000đ (Năm triệu sáu trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

+ 01 bếp cấp 4 diện tích 45 m² có giá 18.150.000đ (Mười tám triệu một trăm năm mươi ngàn đồng).

+ 01 nhà vệ sinh diện tích 9 m² và 01 khu nhà tắm diện tích 16 m² có tổng giá 15.436.000 (Mười lăm triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn đồng)

+ 01 khu chuồng trại diện tích 113,6 m² xây dựng năm 2005 có giá 15.506.000đ (Mười lăm triệu năm trăm linh sáu ngàn đồng).

+ 01 cổng trụ diện tích 6,2 m² có giá 3.645.600đ (Ba triệu sáu trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

+ T5 rào dài 70 m xây gạch đất sét nung, cao 1m có giá 269.000đ/1 m² = 18.830.000đ (mười tám triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng)

+ Tổng giá trị tài sản trên đất của ông B là 103.473.600đ (Một trăm linh ba triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm đồng). Đây là tài sản chung của vợ chồng ông B bà N.

- *Tài Sản trên đất ông Nguyễn Bá H3:*

+ 01 nhà cấp 4 diện tích 68,5 m² xây năm 2006 có giá 27.630.000đ (Hai mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi ngàn đồng).

+ 01 nhà bếp loại nhà cấp 4 diện tích 45,2 m² xây năm 2011 có giá 18.202.000đ (Mười tám triệu hai trăm linh hai ngàn đồng).

+ 01 lán xe có diện tích 16 m² có giá 1.092.000đ (Một triệu không trăm chín mươi hai ngàn đồng).

+ 01 nhà vệ sinh 1 tầng diện tích 12,2 m² có giá 5.140.000đ (năm triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng).

+ 01 sân bê tông diện tích 108 m² có giá 720.000đ (bảy trăm hai mươi ngàn đồng).

+ 01 chuồng trại diện tích 27 m² có giá 3.585.000đ (ba triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

+ Tổng giá trị tài sản trên đất của ông H3 là 56.369.000đ (Năm mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng). Đây là tài sản chung của vợ chồng ông H3 bà T1.

Các bên đương sự đều thống nhất với giá mà hội đồng định giá đưa ra.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2025/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2025 và Quyết định xử chữa bổ sung Bản án số 03/2025/QĐ-SCBSBA ngày 16/5/2025 của Tòa án Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba (nay là Tòa án khu vực 3- Phú Thọ) đã quyết định:

1. Căn cứ vào các dụng điều 26, điều 35, điều 39, điều 147, điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 468, 609; Điều 611; Điều 612; Điều 613, Điều 613, Điều 614, Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật Dân sự; - Điều 166, 167, 168, 188, 203 của Luật đất đai năm 2013; điều 26, 220, 236 Luật đất đai năm 2024. Điều 220 Luật đất đai năm 2024. Khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 9 Quyết định số 16/2024/QĐ/UBND ngày 01/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh P. Khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa số 106, tờ bản đồ số 01 (1) địa chỉ khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ đứng tên hộ ông Nguyễn Bá P1 được UBND huyện T cấp ngày 25/02/2004, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 624086.

2.1. Giao cho ông Nguyễn Bá B sở hữu, sử dụng 654,3 m²đất (trong đó có 150 m²đất ở, 504,3 m²đất vườn) thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01 (1) tại khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ trị giá 451.290.000 đồng, diện tích đất có chỉ giới: (4,5,6,27,28,29,30,31,32,20,21,22,23,24,4). Trên đất có nhà và các công trình khác là tài sản riêng của vợ chồng ông B.

2.2. Giao cho ông Nguyễn Bá H3 sở hữu, sử dụng 390,5 m²đất (trong đó có 100 m² đất ở, 290,5 m²đất vườn) thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01(1) tại khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ trị giá 287.150.000 đồng, diện tích đất có chỉ giới: (6,7,8,9,10,30,29,28,27,6). Trên đất có nhà và các công trình khác là tài sản riêng của vợ chồng ông H3.

Ông Nguyễn Bá B và ông Nguyễn Bá H3 không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà T, bà P, bà H2. Buộc ông H3 dỡ bỏ công trình xây trên đất xây dựng trái phép không thuộc phần ranh giới đất được chia.

2.3. Giao cho bà Nguyễn Thị H2 sở hữu, sử dụng 420,5 m²đất (trong đó có 50 m²đất ở, 370,5 m²đất vườn) thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01 (1) tại khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ trị giá 211.150.000 đồng, diện tích đất có chỉ giới: (10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,32,31,30,10). Trừ tiền chênh lệch tài sản cho bà P và bà T số tiền 42.630.000 đồng thì giá trị tài sản còn lại mà bà H2 được nhận là 168.520.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi

ngàn đồng).

2.4. Giao cho bà Nguyễn Thị T sở hữu, sử dụng 208,7 m² đất (trong đó có 50 m² đất ở, 158,7 m² đất vườn) thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01(1) tại khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ trị giá 147.610.000 đồng, diện tích đất có chỉ giới: (1,2,3,26,1). Cộng 20.910.000đ tiền chênh lệch tài sản được nhận từ bà H2. Tổng giá trị tài sản được giao là: 147.610.000đ + 20.910.000đ = 168.520.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

2.5. Giao cho bà Nguyễn Thị Phương sở H6, sử dụng 206 m² đất (trong đó có 50 m² đất ở, 156 m² đất vườn) thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01(1) tại khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ trị giá 146.800.000 đồng, diện tích đất có chỉ giới: (3,4,24,25,26,3). Cộng 21.315.000đ tiền chênh lệch tài sản được nhận từ bà H2. Tổng giá trị tài sản được giao là: 146.800.000đ + 21.720.000đ = 168.520.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền đề nghị thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025, anh Nguyễn Bá H1 là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Nguyễn Bá B có đơn kháng cáo với lý do: Các cô chú của anh H1 không có công chăm sóc phục dưỡng cha mẹ và không có công công sức đóng góp tài sản của cha mẹ để lại; khi ông bà anh mất không có ai đóng góp tiền mai táng phí nên không đồng ý chia di sản thừa kế.

Đề nghị không chia di sản thừa kế và giữ nguyên hiện trạng cho gia đình ông Nguyễn Bá B và ông Nguyễn Bá H3 sử dụng như lúc ban đầu.

Tại phiên toà, anh Nguyễn Bá H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt đều có quan điểm giữ nguyên bản án của cấp sơ thẩm.

Luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị P.

Căn cứ vào Điều 357, 468, 609, 611, 612, 613, 614 Bộ luật dân sự; Điều 26, 220, 236 Luật đất đai năm 2024. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T qua đó cũng đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên toà; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS; Điều 28 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đại diện theo uỷ quyền của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do kháng cáo của ông B không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về hình thức đơn kháng cáo của anh Nguyễn Bá H1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Bá B làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Sự có mặt của đương sự. Tại phiên tòa ngày 28/8/2025, người được bị đơn ông Nguyễn Bá B ủy quyền là anh Nguyễn Bá H1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đỗ Thị H đều có mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị P là bà Bùi Thu H4 có đơn xin hoãn phiên tòa; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử ra Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định mở lại phiên tòa vào hồi 14 giờ ngày 11/9/2025. Tại phiên tòa ngày 11/9/2025, người được bị đơn ủy quyền anh Nguyễn Bá H1 có đơn xin hoãn phiên tòa. Hội đồng ra quyết định hoãn phiên tòa và ấn định mở lại phiên tòa vào 14 giờ ngày 19/9/2025. Tại phiên tòa ngày 19/9/2025, ông Nguyễn Bá B vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho anh H1; Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị P; Bà Đào Thị Kim N đều có đơn xin hoãn phiên tòa. Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Bá H1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các đương sự đều thừa nhận Thừa đất số 106, tờ tờ bản đồ số 01 (1) địa chỉ khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ cũ (nay là xã H, tỉnh Phú Thọ) đứng tên hộ ông Nguyễn Bá P1 được UBND huyện T cấp ngày 25/02/2004, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 624086 có diện tích 1880m² là di sản thừa kế của cụ P1 và cụ T2 để lại. Nội dung này được các đương sự thừa nhận và phù hợp với tài liệu xác minh của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba trong quá trình giải quyết vụ án nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Cụ Nguyễn Thị T2 chết năm 2001, cụ Nguyễn Bá P1 chết năm 2010. Theo quy định tại điều 623 BLDS năm 2015, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn. Các cụ để lại khối di sản thừa kế là thửa đất số đất số 106, tờ tờ bản đồ số 01 địa chỉ khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ cũ (nay là xã H, tỉnh Phú Thọ) có diện tích 1880m²; khi chết các cụ không để lại di chúc định đoạt di sản thừa kế của mình và vẫn còn thời hiệu chia di sản thừa kế nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế của cụ P1 và cụ T2 là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng các cô chú của anh H1 không có công chăm sóc phục dưỡng cha mẹ; khi ông bà anh H1 mất không có ai đóng góp tiền mai táng phí nên không đồng ý chia di sản thừa kế.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bà T, bà H2 đều xác nhận khi cụ P1 ở với ông B, các bà lấy chồng ở gần đó vẫn thường xuyên chăm sóc, khi cụ P1 chết, bà T, bà H2, bà P đều đóng góp mỗi người hai triệu đồng đưa cho ông B để lo ma cho cụ P1, mặt khác cấp sơ thẩm đã chia cho ông B phần tài sản nhiều hơn. Do vậy kháng cáo của đại diện ủy quyền của bị đơn không được chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo về công sức đóng góp vào di sản thừa kế, đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng bị đơn có thuê người san ủi mặt bằng: Căn cứ lời khai những người trong hàng thừa kế xác nhận việc san ủi đất của hai cụ để lại là do một số người xin đất để mang về đắp ao vườn không ai phải trả tiền, cấp sơ thẩm đã xác minh ông Hoàng Văn H7 và ông Hoàng Văn P2 là hàng xóm và là người xin đất nhà ông B đều thể hiện ông H7 và ông P2 xin đất về đắp ao không phải trả tiền. Mặt khác cấp sơ thẩm đã nhận định thời gian gia đình ông B ở trên thửa đất này đã hưởng lợi một số cây cối trồng trên đất và khi chia di sản thừa kế đã giao cho ông B phần đất nhiều hơn nên những người trong hàng thừa kế không phải trả phần công sức cho gia đình ông B. Do vậy kháng cáo không được chấp nhận.

Tuy nhiên, quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án nhận thấy, cấp sơ thẩm còn một số thiếu sót như sau:

Phản nhận xét của Bản án sơ thẩm có nhận xét: “Xét thấy khi ông P1 bà T2 chết thì ông Nguyễn Bá B và ông Nguyễn Bá H3 chi phí. Tại phiên tòa sơ thẩm không có ai đề nghị được thanh toán khoản tiền chi phí này nên cấp sơ thẩm không giải quyết”. Về vấn đề này cấp sơ thẩm nhận xét như vậy là chưa chính xác, bởi vì quá trình giải quyết và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn vẫn yêu cầu khoản chi phí này. Tuy nhiên cấp phúc thẩm đã nhận xét về phần kháng cáo này tại mục [2.1], do vậy cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định và định giá đối với thửa đất số 106 và các tài sản trên đất vào ngày 16/7/2024. Quá trình thẩm định có thẩm định các tài sản trên đất của ông B và xác định ông B có nhiều tài sản trên đất trong đó có đoạn tường rào bao quanh phần đất ông B đang sử dụng cao 1,6m²; đoạn tường rào này cũng được đưa vào các tài sản để định giá nhưng Hội đồng định giá đã không định giá đối đoạn tường rào. Tại

phiên toà sơ thẩm, anh H1 có đề nghị Toà án khi phân chia đất cho các đồng thừa kế khác phải buộc những người này thanh toán tiền công xây dựng bờ rào cho gia đình nhà ông B nhưng Toà án cấp sơ thẩm nhận định “*xét thấy ông Nguyễn Bá B là người được sở hữu, sử dụng phần diện tích đất nhiều nhất, có giá trị lớn nhất hơn nữa phần tường rào này chuer (cấp sơ thẩm viết sai chính tả) yếu xây dựng trên phần diện tích đất mà ông B được hưởng; phần tường rào nằm trong phần diện tích đất những người thừa kế còn lại ít, nên không chấp nhận yêu cầu thanh toán công xây dựng tường rào của anh Nguyễn Bá H1*”. Xét thấy, tường rào là tài sản của ông B các đương sự đều thừa nhận, việc giao phần tài sản của ông B cho các đồng thừa kế khác và buộc người nhận thanh toán lại bằng tiền cho ông B cần thiết. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm đã không định giá đoạn tường rào, không chấp nhận yêu cầu thanh toán của anh H1 – đại diện theo uỷ quyền của ông B là thiếu sót và ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông B. Xét thấy, đại diện theo uỷ quyền của ông B - Anh H1 có đơn kháng cáo nhưng trong đơn kháng cáo không thể hiện việc kháng cáo đối với đoạn tường rào. Mặt khác cấp sơ thẩm đã giao cho ông B phần tài sản nhiều hơn nên đoạn tường rào này nằm trên đất đã giao cho người khác được sử dụng nên không phải thanh toán trị giá là phù hợp. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Phần nhận xét và phần quyết định của Bản án sơ thẩm, cấp sơ thẩm đã tuyên “*Khi án có hiệu lực pháp luật, các đương sự đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất vườn nếu chuyển đổi mục đích sang đất ở mà phù hợp với các quy định của pháp luật thì đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật*”. Cấp sơ thẩm tuyên phần này là không cần thiết, bởi vì nếu như các đương sự chuyển đổi mục đích sử dụng thì các đương sự tự làm đơn và đề nghị với Cơ quan có thẩm quyền chuyển đổi mục đích sử dụng. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Bá H1, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm số **03/2025/DS-ST** ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Toà án Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba (nay là Tòa án khu vực 3 - Phú Thọ)

[4] Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Bá B là người cao tuổi không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Bá H1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Bá B. Giữ nguyên Bản án số **03/2025/DS-ST** ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba (nay là Tòa án khu vực 3 - Phú Thọ).

Căn cứ vào các điều 26, điều 35, điều 39, điều 147, điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 468, 609; Điều 611; Điều 612; Điều 613, Điều 613, Điều 614, Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật Dân sự; - Điều 166, 167, 168, 188, 203 của Luật đất đai năm 2013; điều 26, 220, 236 Luật đất đai năm 2024. Điều 220 Luật đất đai năm 2024. Khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 9 Quyết định số 16/2024/QĐ/UBND ngày 01/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh P. Khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa số 106, tờ bản đồ số 01 (1) địa chỉ khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ đứng tên hộ ông Nguyễn Bá P1 được UBND huyện T cấp ngày 25/02/2004, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 624086.

2.1. Giao cho ông Nguyễn Bá B sở hữu, sử dụng 654,3 m² đất (trong đó có 150 m² đất ở, 504,3 m² đất vườn) thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01(1) tại khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ trị giá 451.290.000 đồng, diện tích đất có chỉ giới: (4,5,6,27,28,29,30,31,32,20,21,22,23,24,4). Trên đất có nhà và các công trình khác là tài sản riêng của vợ chồng ông B.

2.2. Giao cho ông Nguyễn Bá H3 sở hữu, sử dụng 390,5 m² đất (trong đó có 100 m² đất ở, 290,5 m² đất vườn) thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01(1) tại khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ trị giá 287.150.000 đồng, diện tích đất có chỉ giới: (6,7,8,9,10,30,29,28,27,6). Trên đất có nhà và các công trình khác là tài sản

riêng của vợ chồng ông H3.

Ông Nguyễn Bá B và ông Nguyễn Bá H3 không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà T, bà P, bà H2. Buộc ông H3 dỡ bỏ công trình xây trên đất xây dựng trái phép không thuộc phần ranh giới đất được chia.

2.3. Giao cho bà Nguyễn Thị H2 sở hữu, sử dụng 420,5 m² đất (trong đó có 50 m² đất ở, 370,5 m² đất vườn) thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01(1) tại khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ trị giá 211.150.000 đồng, diện tích đất có chỉ giới: (10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,32,31,30,10). Trừ tiền chênh lệch tài sản cho bà P và bà T số tiền 42.630.000 đồng thì giá trị tài sản còn lại mà bà H2 được nhận là 168.520.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

2.4. Giao cho bà Nguyễn Thị T sở hữu, sử dụng 208,7 m² đất (trong đó có 50 m² đất ở, 158,7 m² đất vườn) thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01(1) tại khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ trị giá 147.610.000 đồng, diện tích đất có chỉ giới: (1,2,3,26,1). Cộng 20.910.000đ tiền chênh lệch tài sản được nhận từ bà H2. Tổng giá trị tài sản được giao là: 147.610.000đ + 20.910.000đ = 168.520.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

2.5. Giao cho bà Nguyễn Thị Phương sở H6, sử dụng 206 m² đất (trong đó có 50 m² đất ở, 156 m² đất vườn) thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01(1) tại khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ trị giá 146.800.000 đồng, diện tích đất có chỉ giới: (3,4,24,25,26,3). Cộng 21.315.000đ tiền chênh lệch tài sản được nhận từ bà H2. Tổng giá trị tài sản được giao là: 146.800.000đ + 21.720.000đ = 168.520.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Bá B, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Bá H3, bà Nguyễn Thị P mỗi người phải trả tiền chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị T là 605.518 đồng (làm tròn số là 606.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Án phí:

Buộc ông Nguyễn Bá H3 phải chịu 14.357.500 đồng (Mười bốn triệu, ba trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 8.426.000 đồng (Tám triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Bá B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị P.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Bá B là người cao tuổi không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết kháng cáo và kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 3-Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 3-Phú Thọ;
- Tòa án nhân dân khu vực 3-Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Toàn